

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách
địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: số 159/2024/QH15 ngày 13/11/2024 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; số 160/2024/QH15 ngày 13/11/2024 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025 - 2027;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 176/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025 tỉnh Thanh Hóa; số 15/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 về việc sửa đổi mục 19.2, bảng phụ lục tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu

giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025 tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Nghị quyết số 176/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; số 177/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025 tỉnh Thanh Hóa; số 611/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Thanh Hóa; số 612/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 7725/TTr-STC ngày 19/12/2024 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa cho các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh (gọi tắt là các đơn vị) và các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là các địa phương); cụ thể như sau:

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 45.491.629 triệu đồng (bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm chín một tỷ, sáu trăm hai chín triệu đồng); bao gồm:

1. Thu nội địa: 27.491.629 triệu đồng.

1.1. Thu tiền sử dụng đất: 9.723.629 triệu đồng.

Trong đó: Ghi thu tiền sử dụng đất để chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; thanh toán bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước là 1.223.629 triệu đồng.

1.2. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 28.000 triệu đồng.

1.3. Thu nội địa còn lại: 17.740.000 triệu đồng.

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 18.000.000 triệu đồng.

II. Dự toán thu ngân sách địa phương là 53.721.789 triệu đồng (năm mươi ba nghìn, bảy trăm hai một tỷ, bảy trăm tám chín triệu đồng); bao gồm:

1. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 25.584.749 triệu đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 22.671.754 triệu đồng.

2.1. Bổ sung cân đối ngân sách: 14.822.515 triệu đồng.

2.2. Bổ sung có mục tiêu: 4.365.093 triệu đồng.

a) Vốn sự nghiệp thực hiện chế độ chính sách, nhiệm vụ: 1.370.397 triệu đồng.

b) Vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ: 1.841.866 triệu đồng.

c) Kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG: 1.152.830 triệu đồng.

2.3. Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (CCTL): 3.484.146 triệu đồng.

3. Thu chuyển nguồn năm 2024 chuyển sang: 5.164.886 triệu đồng.

3.1. Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang để thực hiện chính sách tiền lương theo chế độ hiện hành: 3.048.508 triệu đồng.

3.2. Thu chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang để thực hiện theo khoản 2 Điều 59 Luật NSNN: 2.116.378 triệu đồng.

4. Bội chi ngân sách địa phương: 300.400 triệu đồng.

III. Dự toán chi ngân sách địa phương là 53.721.789 triệu đồng (năm mươi ba nghìn, bảy trăm hai một tỷ, bảy trăm tám chín triệu đồng); bao gồm:

1. Chi đầu tư phát triển: 15.441.876 triệu đồng.

1.1. Chi đầu tư trong cân đối NSDP: 10.128.120 triệu đồng.

a) Chi đầu tư XDCB vốn trong nước: 1.600.120 triệu đồng.

b) Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 8.500.000 triệu đồng.

- Ngân sách cấp tỉnh: 2.000.000 triệu đồng.

- Ngân sách cấp huyện, xã: 6.500.000 triệu đồng.

c) Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 28.000 triệu đồng.

1.2. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 300.400 triệu đồng.

1.3. Chi đầu tư từ nguồn vốn NSTW bổ sung: 1.841.866 triệu đồng.

a) Vốn trong nước: 1.488.861 triệu đồng.

b) Vốn nước ngoài (ODA): 353.005 triệu đồng.

1.4. Chương trình MTQG (vốn đầu tư): 1.038.419 triệu đồng.

a) Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 261.518 triệu đồng.

b) Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 253.246 triệu đồng.

c) Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: 523.655 triệu đồng.

1.5. Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh: 909.442 triệu đồng.

1.6. Chi đầu tư phát triển khác (chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; chi thanh toán tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt): 1.223.629 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên: 35.882.227 triệu đồng.

- 2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: 4.832.576 triệu đồng.
- 2.2. Chi quốc phòng - an ninh địa phương: 828.551 triệu đồng.
- 2.3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 17.211.332 triệu đồng.
- 2.4. Chi y tế, dân số và gia đình: 2.820.330 triệu đồng.
- 2.5. Chi quản lý hành chính: 6.396.088 triệu đồng.
- 2.6. Chi VHTT, TDTT, PTTH: 568.346 triệu đồng.
- 2.7. Chi đảm bảo xã hội: 2.176.301 triệu đồng.
- 2.8. Chi khoa học và công nghệ: 116.331 triệu đồng.
- 2.9. Chi sự nghiệp môi trường: 662.172 triệu đồng.
- 2.10. Chi khác ngân sách: 270.200 triệu đồng.
3. Chi trả nợ lãi vay: 53.700 triệu đồng.
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 3.230 triệu đồng.
5. Dự phòng ngân sách: 907.741 triệu đồng.
6. Chi từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp: 226.079 triệu đồng.
- 6.1. Thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ: 111.668 triệu đồng.
- 6.2. Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: 114.411 triệu đồng.
7. Chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang để thực hiện theo khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước: 1.206.936 triệu đồng.

IV. Dự toán thu - chi vay trả nợ gốc: 46.200 triệu đồng

V. Kế hoạch vay, trả nợ NSDP:

1. Dự nợ đến 31/12/2024: 663.251 triệu đồng.
2. Kế hoạch vay năm 2025: 346.600 triệu đồng.
3. Kế hoạch trả nợ năm 2025: 81.076 triệu đồng.
4. Dự nợ đến 31/12/2025: 928.775 triệu đồng.

VI. Thu chi vốn viện trợ không hoàn lại: 12.576 triệu đồng.

VII. Dự toán thu - chi ngân sách cấp huyện, xã

1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn huyện, xã: 12.718.121 triệu đồng.
2. Dự toán thu ngân sách cấp huyện, xã: 33.100.021 triệu đồng.
- 2.1. Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 10.497.562 triệu đồng;
- 2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 21.694.441 triệu đồng.

Trong đó: Bổ sung thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng/tháng là 4.675.419 triệu đồng.

2.3. Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang để thực hiện chính sách tiền lương theo chế độ hiện hành: 908.018 triệu đồng.

3. Dự toán chi ngân sách cấp huyện, xã: 33.100.021 triệu đồng.

3.1. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 6.500.000 triệu đồng.

3.2. Chi thường xuyên: 26.097.735 triệu đồng.

3.3. Chi dự phòng ngân sách cấp huyện, xã: 502.286 triệu đồng.

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 được giao tại Điều 1 Quyết định này:

1. Giao Giám đốc Sở Tài chính thông báo dự toán chi tiết cho các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị dự toán cấp tỉnh, các đơn vị, tổ chức có liên quan thực hiện (bao gồm cả dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho từng huyện, thị xã, thành phố theo từng mục tiêu, nhiệm vụ và mức dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định); cấp kinh phí chi trả nợ, chi bổ sung các quỹ, chi từ nguồn thu phạt vi phạm hành chính theo dự toán đã được phê duyệt.

2. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị sử dụng ngân sách:

- Thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao; thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; quản lý các khoản chi đầu tư, mua sắm, sửa chữa chặt chẽ, đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật liên quan; gắn với các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm và chống lãng phí. Những nhiệm vụ phát sinh trong năm, các đơn vị, địa phương phải chủ động sắp xếp các khoản chi để đảm bảo kinh phí thực hiện cân đối trong dự toán đã được giao tại Quyết định này (trừ trường hợp cần thiết, cấp bách phải sử dụng dự phòng ngân sách hoặc bổ sung nhiệm vụ đột xuất theo chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh).

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương trong năm 2025 theo quy định từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2024 còn dư chuyển sang (nếu có); tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2025 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, các khoản được loại trừ khi tính tăng thu dành để thực hiện cải cách tiền lương) dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024; 50% giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập; 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2024 để tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2025.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn. Đối với phần tăng thu ngân sách địa phương thực hiện năm 2025 so với dự toán năm 2025 (nếu có), các địa phương thực hiện phân bổ theo quy định tại khoản 2, Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước.

- Chủ động bố trí cơ cấu chi ngân sách địa phương năm 2025 theo nguyên tắc tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển; thực hiện sắp xếp các khoản chi để đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2025, bố trí kinh phí đầy đủ cho các chính sách đã ban hành.

- Sử dụng phần kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách địa phương, theo nguyên tắc: 50% bổ sung nguồn cải cách tiền lương theo quy định; 50% còn lại ưu tiên chi trả các chính sách an sinh xã hội do địa phương ban hành và tăng chi cho nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất của lĩnh vực tương ứng. Việc quyết định chi cho từng nội dung do địa phương quyết định theo thẩm quyền quy định lại Luật Ngân sách nhà nước.

- Trong quá trình quyết định phân bổ dự toán thu, chi ngân sách, trường hợp Hội đồng nhân dân quyết định dự toán thu ngân sách cấp mình được hưởng cao hơn mức cấp trên giao, thì dự toán chi bố trí tăng thêm tương ứng (không kể thu tiền sử dụng đất và các khoản được loại trừ khi xác định số tăng thu thực hiện CCTL theo Nghị quyết của Quốc hội), sau khi dành 70% số tăng thu thực hiện cải cách tiền lương theo quy định, phần còn lại cần ưu tiên bổ sung dự phòng ngân sách địa phương để chủ động trong quá trình điều hành ngân sách, chi cho đầu tư và những nhiệm vụ, chế độ, chính sách an sinh xã hội được cấp có thẩm quyền quyết định theo chế độ quy định.

- Trong điều hành ngân sách nhà nước năm 2025, trường hợp địa phương có nguồn thu cân đối giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền quyết định, phải chủ động sử dụng các nguồn lực hợp pháp của mình, rà soát, sắp xếp, cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương.

4. Cơ quan Tài chính, Kho bạc Nhà nước thực hiện quản lý, kiểm soát chi ngân sách chặt chẽ, trong phạm vi dự toán được duyệt, đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định, đảm bảo tính thống nhất từ khâu dự toán, đến kiểm tra phân bổ, điều hành và quyết toán ngân sách.

5. Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan, tổ chức triển khai thực hiện nghiêm Luật Quản lý thuế; tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu ngân sách; đôn đốc thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế; đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu

vào ngân sách nhà nước; đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế; đề ra biện pháp quản lý thu hiệu quả, đảm bảo hoàn thành và phân đầu tăng thu ngân sách năm 2025 so với dự toán Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

6. Đối với các chương trình MTQG, chương trình mục tiêu Trung ương bổ sung và các chương trình, chính sách địa phương chưa được phân bổ chi tiết:

- Các chương trình MTQG: Giao các đơn vị là cơ quan chủ quản chương trình chủ trì, khẩn trương phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập phương án phân bổ chi tiết, báo cáo UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh phân bổ theo quy định.

- Các chương trình, chính sách, nội dung, nhiệm vụ chưa phân bổ chi tiết: Giao các đơn vị, địa phương khẩn trương rà soát, hoàn thiện thủ tục, điều kiện phân bổ, đề xuất kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền phân bổ theo quy định.

Điều 3. Các cấp ngân sách thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức ngân sách nhà nước được hỗ trợ thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 16/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 Quyết định;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH Thanh Hóa (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành ủy, thị ủy, huyện ủy;
- TTr HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTC (TĐN74266).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	1
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	53.721.789
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	25.584.749
1.1	Thu NSDP hưởng 100%	12.630.549
1.2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.954.200
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	22.671.754
2.1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.822.515
-	Bổ sung cân đối ổn định	14.531.915
-	Bổ sung tăng thêm năm 2025	290.600
2.2	Thu bổ sung để thực hiện CCTL	3.484.146
2.3	Thu bổ sung có mục tiêu	4.365.093
-	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách	1.370.397
-	Vốn đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.841.866
-	Kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG	1.152.830
3	Thu chuyển nguồn năm 2024 chuyển sang	5.164.886
3.1	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang để thực hiện chính sách tiền lương theo chế độ hiện hành	3.048.508
-	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang	825.969
-	Thu chuyển nguồn 70% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, các khoản được loại trừ theo Nghị quyết số 104/2023/QH14 ngày 10/11/2023 của Quốc hội) thực hiện năm 2024 so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2024	2.222.539
3.2	Thu chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang để thực hiện theo khoản 2 Điều 59 Luật NSNN	2.116.378
-	Tăng thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp tỉnh thực hiện năm 2024 so với dự toán năm 2024	909.442
-	30% tăng thu nội địa ngân sách cấp tỉnh (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, các khoản được loại trừ theo Nghị quyết số 104/2023/QH14 ngày 10/11/2023 của Quốc hội) thực hiện năm 2024 so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2024	693.371
-	Tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024	513.565
4	Bội chi ngân sách địa phương	300.400

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	53.721.789
1	Chi đầu tư phát triển	15.441.876
2	Chi thường xuyên	35.882.227
3	Chi trả nợ lãi vay	53.700
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230
5	Dự phòng ngân sách	907.741
6	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	226.079
7	Chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang để thực hiện theo khoản 2 Điều 59 Luật NSNN	1.206.936
III	THU CHI VAY, TRẢ NỢ GỐC	46.200
1	Thu vay trả nợ gốc	46.200
2	Chi trả nợ gốc	46.200
IV	THU CHI VỐN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI	12.576
1	Thu vốn viện trợ không hoàn lại	12.576
2	Chi từ nguồn thu viện trợ không hoàn lại	12.576

Phụ lục II

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Tr.đó: Thu điều tiết NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	45.491.629	25.584.749
A	TỔNG THU NỘI ĐỊA	27.491.629	25.584.749
I	Tiền sử dụng đất	9.723.629	9.723.629
TD	Ghi thu tiền sử dụng đất để thanh toán chi phí GPMB, đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý	1.223.629	1.223.629
II	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	28.000	28.000
III	Thu nội địa còn lại (Trừ thu tiền sử dụng đất, XSKT)	17.740.000	15.833.120
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	1.430.000	1.430.000
	- Thuế giá trị gia tăng	420.000	420.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.000	65.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	820.000	820.000
	- Thuế tài nguyên	125.000	125.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	145.000	145.000
	- Thuế giá trị gia tăng	85.000	85.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	45.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200
	- Thuế tài nguyên	14.800	14.800
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.800.000	5.800.000
	- Thuế giá trị gia tăng	180.000	180.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	580.000	580.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.035.000	5.035.000
	- Thuế tài nguyên	5.000	5.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.100.000	3.100.000
	- Thuế giá trị gia tăng	2.141.000	2.141.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	544.000	544.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.000	15.000
	- Thuế tài nguyên	400.000	400.000
5	Lệ phí trước bạ	920.000	920.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	92.000	92.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.050.000	1.050.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	3.290.000	1.974.000
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.316.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Tr.đó: Thu điều tiết NSDP
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	1.974.000	1.974.000
9	Phí, lệ phí	460.000	310.000
	Bao gồm:		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	150.000	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	310.000	310.000
	<i>Trong đó:</i>		
	+ <i>Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	150.000	150.000
	+ <i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>	42.000	42.000
10	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	470.000	470.000
	<i>Trong đó: Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, GPMB</i>	220.000	220.000
11	Thu từ bán, cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5.000	5.000
12	Thu khác ngân sách	642.000	242.000
	Bao gồm:		
	- Thu khác ngân sách trung ương	400.000	
	- Thu khác ngân sách địa phương	242.000	242.000
	<i>Trong đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	105.000	105.000
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	200.000	165.000
	<i>Trong đó:</i>		
	- <i>Cơ quan Trung ương cấp</i>	50.000	15.000
	- <i>Cơ quan địa phương cấp</i>	150.000	150.000
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,...tại xã	110.000	110.000
15	Thu tiền sử dụng khu vực biển	6.000	120
	Bao gồm:		
	- <i>Cơ quan Trung ương cấp</i>	5.880	
	- <i>Cơ quan địa phương cấp</i>	120	120
16	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, tiền bán bớt phần vốn nhà nước (NSDP hưởng 100%)	20.000	20.000
B	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	18.000.000	
1	Thuế giá trị gia tăng	17.000.000	
2	Thuế xuất khẩu	610.000	
3	Thuế nhập khẩu	285.000	
4	Thuế bảo vệ môi trường	85.000	
5	Thuế tiêu thu đặc biệt	10.000	
6	Thu khác	10.000	

Phụ lục III**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**
(Kèm theo Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã
	TỔNG CHI NSDP:	53.721.789	20.621.768	33.100.021
I	Chi đầu tư phát triển	15.441.876	8.941.876	6.500.000
1	Chi đầu tư trong cân đối NSDP	10.128.120	3.628.120	6.500.000
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.600.120	1.600.120	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.500.000	2.000.000	6.500.000
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	28.000	28.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	300.400	300.400	
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung	1.841.866	1.841.866	
3.1	Vốn trong nước (Đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ)	1.488.861	1.488.861	
3.2	Vốn ngoài nước (ODA)	353.005	353.005	
4	Chương trình MTQG (vốn đầu tư)	1.038.419	1.038.419	
5	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh (Phân vốn bố trí tăng chi đầu tư theo quy Khoản 2 Điều 59 Luật NSNN)	909.442	909.442	
6	Chi đầu tư phát triển khác (Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; chi thanh toán tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	1.223.629	1.223.629	
II	Chi thường xuyên	35.882.227	9.784.492	26.097.735
1	Chi sự nghiệp kinh tế	4.832.576	2.456.546	2.376.030
2	Chi quốc phòng - an ninh địa phương	828.551	364.603	463.948
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.211.332	3.023.232	14.188.100
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.820.330	1.083.297	1.737.033
5	Chi quản lý hành chính	6.396.088	1.745.568	4.650.520
6	Chi sự nghiệp VH, TT, TDTT, PTTH	568.346	414.336	154.010
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.176.301	323.908	1.852.393
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	116.331	116.331	
9	Chi sự nghiệp môi trường	662.172	136.671	525.501
10	Chi khác ngân sách	270.200	120.000	150.200
III	Chi trả nợ lãi vay	53.700	53.700	
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	
V	Dự phòng ngân sách	907.741	405.455	502.286
VI	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	226.079	226.079	
1	Thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	111.668	111.668	
2	Chương trình MTQG (Vốn sự nghiệp)	114.411	114.411	
VII	Chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang để thực hiện theo Khoản 2 Điều 59 Luật NSNN	1.206.936	1.206.936	

Ghi chú: Dự toán bao gồm cả tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025 và nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang để thực hiện chế độ tiền lương theo quy định.

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	Kế hoạch vay, trả nợ gốc	
I	Số dư đầu kỳ	663.251
1	Vốn ODA	655.128
2	Vốn khác	8.123
II	Kế hoạch vay trong năm 2024	346.600
1	Vốn ODA	346.600
2	Vốn khác	
III	Kế hoạch trả nợ năm 2024	81.076
1	Trả từ nguồn ngân sách tỉnh	55.303
-	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	4.016
-	Dự án Cấp nước khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	11.313
-	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	5.488
-	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	3.508
-	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	3.267
-	Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tỉnh Gia vay vốn WB	27.195
-	Đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước KKT Nghi Sơn (vay vốn ADB)	516
2	Trả từ nguồn thu của dự án	25.773
-	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	19.353
-	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng (PforR)	6.420
IV	Số dư cuối kỳ	928.775
B	Kế hoạch trả nợ lãi, phí	53.700
	Trả từ nguồn chi trả nợ lãi, phí	53.700
-	Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tỉnh Gia vay vốn WB	29.494
-	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	899
-	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	785
-	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	814
-	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	340
-	Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ, vay vốn AFD	17.844
-	Đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước KKT Nghi Sơn (vay vốn ADB)	544
-	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng	2.980

Phụ lục V

**DỰ TOÁN GHI THU, GHI CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI NƯỚC NGOÀI THUỘC NGUỒN THU
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung, đơn vị thực hiện	Bên viện trợ	Dự toán năm 2025		Ghi chú
			Số ghi thu NSNN	Số ghi chi cho các đơn vị thực hiện	
A	B	C	1	2	3
	Tổng số:		12.576	12.576	
1	Trường Đại học Hồng Đức		6.568	6.568	Giao Sở Tài chính chủ trì, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt ghi thu, ghi chi theo quy định
-	Dự án Hợp phần số 01 "Tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của trẻ em và cộng đồng thông qua giáo dục về khí hậu tại Trường Đại học Hồng Đức" do Tổ chức Save the Children International (SCI) - Văn phòng đại diện tại Việt Nam tài trợ (Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 17/4/2024)	Tổ chức Save the Children International (SCI) - Văn phòng đại diện tại Việt Nam	5.130	5.130	
-	Dự án "Cuộc thi Ý tưởng sáng tạo về chuyển đổi số cho thích ứng biến đổi khí hậu" do Tổ chức Save the Children International (SCI) - Văn phòng đại diện tại Việt Nam tài trợ (Quyết định số 3648/QĐ-UBND ngày 10/9/2024)	Tổ chức Save the Children International (SCI) - Văn phòng đại diện tại Việt Nam	1.438	1.438	
2	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Thanh Hóa		5.207	5.207	
-	Dự án "Tăng cường khả năng ứng phó với thiên tai của cộng đồng người dân khu vực rừng đầu nguồn tại huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa" do Tổ chức Bread for the World - Bánh mì cho thế giới (BftW) tài trợ (Quyết định số 4196/QĐ-UBND ngày 21/10/2024)	Tổ chức Bread for the World - Bánh mì cho thế giới (BftW)	5.207	5.207	
3	Bệnh viện Tâm thần		801	801	
	Dự án "Tăng cường năng lực hệ thống y tế về chăm sóc dựa vào cộng đồng để quản lý trầm cảm có hiệu quả tại tỉnh Thanh Hóa" (Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 18/7/2024)	Tổ chức BasicNeeds	801	801	

Phụ lục VI
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tổ chức thực hiện
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	20.621.768	
I	Chi đầu tư phát triển	8.941.876	
1	Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	3.628.120	Thực hiện theo Kế hoạch Đầu tư công năm 2025, tỉnh Thanh Hóa
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.600.120	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp tỉnh	2.000.000	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	28.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi NSDP	300.400	
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung	1.841.866	
3.1	Vốn trong nước (Đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ)	1.488.861	
3.2	Vốn ngoài nước (ODA)	353.005	
4	Chương trình MTQG (vốn đầu tư)	1.038.419	
4.1	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	261.518	
4.2	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	253.246	
4.3	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	523.655	
5	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh (Phân vốn bố trí tăng chi đầu tư theo quy Khoản 2 Điều 59 Luật NSNN)	909.442	
6	Chi đầu tư phát triển khác (Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; chi thanh toán tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	1.223.629	Giao Sở Tài chính chủ trì, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt ghi thu, ghi chi theo quy định
II	Chi thường xuyên	9.784.492	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.456.546	
1.1	Phân bổ cho các đơn vị	442.229	Chi tiết theo Phụ lục VI.1
1.2	Phân bổ theo chính sách, chương trình, nhiệm vụ	2.014.317	
-	Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	415.600	Chi tiết theo Phụ lục VI.2
	<i>Tr.đó: Ngân sách địa phương</i>	<i>44.867</i>	
-	Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ, gồm:	171.318	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
	+ Nguồn thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa	105.000	
	+ Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp năm 2025	66.318	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tổ chức thực hiện
-	Chính sách tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù theo Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ	30.000	Giao Sở Tài chính thực hiện thủ tục, nghiệp vụ ủy thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay theo quy định
-	Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, nông dân theo Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	114.725	Chi tiết theo Phụ lục VI.2
-	Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao theo Nghị quyết số 192/2019/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của HĐND tỉnh	12.607	Chi tiết theo Phụ lục VI.2
-	Chính sách hỗ trợ các phương tiện vận tải biển quốc tế và nội địa; hỗ trợ doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa bằng container qua Cảng Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Nghị quyết số 248/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	40.000	Giao Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Chính sách khuyến khích phát triển giao thông nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022 – 2025 theo Nghị quyết số 184/2021/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	53.300	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Giao thông vận tải, các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo quy định
-	Chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo Nghị quyết số 121/2021/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	2.000	Giao Sở Công thương chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các đơn vị có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Chương trình phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 623-QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh	90.000	Chi tiết theo Phụ lục VI.2
-	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	35.000	Chi tiết theo Phụ lục VI.2
-	Chương trình đối ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	50.000	Chi tiết theo Phụ lục VI.2
-	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	30.000	Chi tiết theo Phụ lục VI.2
-	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ	167.000	Chi tiết theo Phụ lục VI.2
-	Vốn sự nghiệp đối ứng Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	175.380	Chi tiết theo Phụ lục VI.2
-	Kinh phí duy tu, bảo trì đường bộ (Trong đó: Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp 122.526 triệu đồng)	438.367	Chi tiết theo Phụ lục VI.2
	+ Sửa chữa thường xuyên đường bộ	76.532	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tổ chức thực hiện
	+ Thanh toán nợ các công trình đã thực hiện	53.335	
	+ Sửa chữa định kỳ theo kế hoạch được duyệt năm 2025	308.500	
-	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	9.236	Chi tiết theo Phụ lục VI.2
-	Kinh phí hỗ trợ các địa phương bị thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi	11.742	Chi tiết theo Phụ lục VI.2
-	Kinh phí đo đạc địa giới hành chính (Phần NSDP)	10.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành, đơn vị có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Kinh phí thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể theo Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06/5/2023 của Chính phủ	38.042	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành, đơn vị có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Đề án chương trình tín dụng ưu đãi hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp	20.000	Giao Sở Tài chính thực hiện thủ tục, nghiệp vụ ủy thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay theo quy định
-	Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác	50.000	Giao Sở Tài chính thực hiện thủ tục, nghiệp vụ ủy thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay theo quy định
-	Sự nghiệp kinh tế khác	50.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
2	Chi lĩnh vực Quốc phòng - An ninh địa phương	364.603	
2.1	Phân bổ cho các đơn vị	233.586	Chi tiết theo Phụ lục VI.1
2.2	Phân bổ theo chính sách, chương trình, nhiệm vụ	131.017	
-	Kinh phí thực hiện dự án Kho vũ khí trang bị kỹ thuật cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (Nguồn vốn dự bị động viên NSTW bổ sung)	7.000	Giao Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung giai đoạn 2021-2025 làm cơ sở giao bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 cho Chủ đầu tư thực hiện

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tổ chức thực hiện
-	Kinh phí mua sắm trang phục dân quân tự vệ và vật chất, công cụ, dụng cụ hỗ trợ theo Luật Dân quân tự vệ; đảm bảo vật chất theo Đề án phòng thủ dân sự, ứng phó sự cố thiên tai, tìm kiếm cứu nạn theo Quyết định số 3326/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh	45.500	Giao Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các đơn vị có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí mua sắm trang phục lần đầu cho lực lượng tham gia bảo vệ ANTT cơ sở	38.517	Giao Sở Tài chính bổ sung dự toán cho Công an tỉnh
-	Các chính sách, đề án, nhiệm vụ phát sinh	40.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.023.232	
3.1	Phân bổ cho các đơn vị	2.214.899	Chi tiết theo Phụ lục VI.1
3.2	Phân bổ theo chính sách, chương trình, nhiệm vụ	808.333	
-	Chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục mầm non theo Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 và Nghị quyết số 386/2021/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; Chính sách hỗ trợ đối với các cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thực; trẻ em, giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thực ở địa bàn có khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 và Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh	9.000	Giao Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp theo Nghị quyết số 214/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	12.000	Chi tiết theo Phụ lục VI.3
-	Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	69.433	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Kinh phí tổ chức thi tốt nghiệp THPT; thi tuyển vào lớp 10 (gồm cả THPT chuyên Lam Sơn)	37.900	Giao Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính và các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	20.000	Chi tiết theo Phụ lục VI.3
-	Kinh phí thực hiện chương trình GDPT mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch 134/KH-UBND ngày 17/6/2020 của UBND tỉnh (Trong đó: Hỗ trợ đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất trường, lớp học; 05 trung tâm chính trị cấp huyện theo TB số 495-TB/VPTU ngày 19/11/2024 của VPTU: 120.000 triệu đồng)	340.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các ngành, đơn vị có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tổ chức thực hiện
-	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ; một số chế độ, chính sách giáo dục và nhiệm vụ phát sinh khác;...	320.000	Giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo và các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.083.297	
4.1	Phân bổ cho các đơn vị	1.029.847	Chi tiết theo Phụ lục VI.1
4.2	Phân bổ theo chương trình, nhiệm vụ	53.450	
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (NSTW bổ sung còn lại chưa phân bổ)	43.450	Giao Sở Tài chính, Sở Y tế phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo quy định
-	Chính sách thu hút bác sỹ trình độ cao và bác sỹ làm việc tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập giai đoạn 2021-2025	10.000	Giao Sở Y tế chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
5	Chi quản lý hành chính	1.745.568	
5.1	Phân bổ cho các đơn vị	1.028.568	Chi tiết theo Phụ lục VI.1
5.2	Phân bổ theo chính sách, chương trình, nhiệm vụ	717.000	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội đảng bộ các cấp lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025-2030 (gồm cả kinh phí tuyên truyền theo Kế hoạch số 232-KH/TU ngày 25/10/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)	250.000	Chi tiết theo Phụ lục VI.3 (Kết hợp nguồn NSTW hỗ trợ để thực hiện)
-	Kinh phí thực hiện Chương trình chuyển đổi số, Đề án 06 (Kết hợp vốn tăng thu, tiết kiệm chi để thực hiện)	150.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Kinh phí tổ chức Đại hội thi đua yêu nước và Hội nghị tuyên dương điển hình tiên tiến các cấp, tiến tới Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ XI năm 2025	10.000	Giao Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24/10/2024 của Chính phủ	60.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tổ chức thực hiện
-	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng các cơ quan, đơn vị, tổ chức	30.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Hỗ trợ sửa chữa các cơ quan hành chính cấp huyện	60.000	Chi tiết theo Phụ lục VI.3
-	Chi quản lý hành chính khác (Gồm cả dự kiến kinh phí bổ sung số lượng công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã tăng thêm theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP; kinh phí chỉnh lý tài liệu các đơn vị cấp tỉnh và một số chế độ trợ cấp, phụ cấp, chính sách khác;...)	157.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
6	Chi sự nghiệp VHTT, TDTT, PTTH	414.336	
6.1	Phân bổ cho các đơn vị	269.336	Chi tiết theo Phụ lục VI.1
6.2	Phân bổ theo chính sách, chương trình, nhiệm vụ	145.000	
-	Kinh phí đặt hàng tuyên truyền nhiệm vụ chính trị tỉnh Thanh Hóa trên sóng Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	55.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	50.000	Chi tiết theo Phụ lục VI.3
-	Các hoạt động văn hóa, truyền thông theo kế hoạch; xây dựng lực lượng vận động viên tham gia đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ X; tổ chức các lễ hội lớn và nhiệm vụ phát sinh khác	40.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	323.908	
7.1	Phân bổ cho các đơn vị	223.908	Chi tiết theo Phụ lục VI.1
7.2	Phân bổ theo chính sách, chương trình, nhiệm vụ	100.000	
-	Tặng quà người có công dịp Tết nguyên đán, ngày Thương binh, liệt sĩ (Mức 300.000đ/suất/lần)	60.000	Giao Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo đối tượng
-	Dự kiến đối tượng tăng thêm và đảm bảo xã hội khác	40.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	116.331	
8.1	Phân bổ cho các đơn vị	16.331	Chi tiết theo Phụ lục VI.1
8.2	Phân bổ theo chính sách, chương trình, nhiệm vụ	100.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tổ chức thực hiện
-	Chính sách khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội	40.000	Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	60.000	Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
9	Chi sự nghiệp môi trường	136.671	
9.1	Phân bổ cho các đơn vị	26.671	Chi tiết theo Phụ lục VI.1
9.2	Phân bổ theo chính sách, chương trình, nhiệm vụ	110.000	
-	Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019	80.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Các nhiệm vụ môi trường khác	30.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
10	Chi khác ngân sách (Gồm cả hỗ trợ tỉnh Hòa Phấn - Lào theo thỏa thuận hợp tác)	120.000	Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
III	Chi trả nợ lãi vay	53.700	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	
V	Dự phòng ngân sách cấp tỉnh	405.455	
VI	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	226.079	
1	Thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	111.668	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo ATGT	24.138	Chi tiết theo Phụ lục VI.3
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.460	Phân bổ theo hướng dẫn của Trung ương
-	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	83.470	Chi tiết theo Phụ lục VI.3
-	Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ	2.600	Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành có liên quan trình phân bổ theo quy định
2	Chương trình MTQG (Vốn sự nghiệp)	114.411	
-	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	114.411	Chi tiết theo Phụ lục VI.3

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tổ chức thực hiện
VII	Chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang để thực hiện theo Khoản 2 Điều 59 Luật NSNN	1.206.936	Chi tiết theo Phụ lục VI.4
1	Bổ sung nguồn thực hiện một số chính sách ASXH:	815.936	
-	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo các Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021, Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	514.259	
-	Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ	122.859	
-	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	49.264	
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	3.704	
-	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 249/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	38.116	
-	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	75.737	
-	Chính sách hỗ trợ người thuộc hộ gia đình cận nghèo tham gia BHYT theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	11.997	
2	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024, 2025 do ngân sách tỉnh hỗ trợ còn thiếu vốn	391.000	

Phụ lục VI.1

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24tháng 12năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2025 (1)	Bao gồm													Chi từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị (bao gồm nguồn còn dư năm 2024 chuyển sang và nguồn năm 2025)	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHIT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Chi Quốc phòng	Chi An ninh			
	Tổng số:	5.485.375	442.229	26.671	2.214.899	1.029.847	16.331	182.018	83.809	3.509	223.908	1.028.568	176.846	56.740	14.174	90.887	
1	Tỉnh uỷ Thanh Hóa	335.186	43.440	430	28.296			7.962			11.904	243.154			324		
1.1	Văn phòng Tỉnh uỷ	311.205	43.440	430	4.315			7.962			11.904	243.154					
1.2	Trường Chính trị tỉnh	23.981			23.981										324		
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	29.646						914				28.732					
3	UBND tỉnh Thanh Hóa	62.619						1.592				61.027			196		
3.1	VP UBND tỉnh Thanh Hóa	52.095						422				51.673					
3.2	Nhà khách 25B	2.453										2.453			156		
3.3	Trung tâm phục vụ hành chính công	5.709						1.170				4.539			40		
3.4	Văn phòng điều phối về vệ sinh ATTP	2.362										2.362					
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	19.116						448				18.668					
5	Sở Tài chính	34.135						925				33.210					
6	Thanh tra tỉnh	19.772						90				19.682					
7	Sở Ngoại vụ	9.909			80			42				9.787					
8	Sở Nội vụ	73.607	3.088		300			142				70.077			3		
8.1	Văn phòng Sở Nội vụ	17.272	1.728		300			76				15.168					
8.2	Ban Tôn giáo	6.128						20				6.108					
8.3	Ban Thi đua khen thưởng	43.292						26				43.266					
8.4	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	6.915	1.360					20				5.535			3		
9	Ngành Xây dựng	16.939	436					132				16.371			100		
9.1	Sở Xây dựng	16.939	436					132				16.371			100		
10	Ngành Khoa học công nghệ	32.183					14.125	78				17.980					
10.1	Sở Khoa học công nghệ	19.373					8.543	78				10.752					
10.2	Chi cục T. chuẩn, Đ.lường, C.lượng	7.309					2.664					4.645					
10.3	TT DV kỹ thuật TC Đ.lường C.lượng	1.329					350					979					
10.4	TT Thông tin ứng dụng chuyển giao KHCN	4.172					2.568					1.604					
11	Ngành Giao thông vận tải	61.626	25.929					280				35.417			1.321		
11.1	Sở Giao thông vận tải	44.731	25.929					280				18.522			1.321		
11.2	Thanh tra Giao thông vận tải	16.895										16.895					
12	Ngành Tư pháp	28.376	12.355		1.951			382				13.688			1.212		
12.1	Sở Tư pháp	16.021			1.951			382				13.688			664		
12.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý	9.258	9.258														
12.3	Phòng công chứng NN số 1	1.418	1.418												225		
12.4	Phòng công chứng NN số 2	813	813												36		
12.5	Trung tâm bán đấu giá tài sản	866	866												287		
13	Ngành Công thương	67.511	4.730		44.209			491				18.081			220		
13.1	Sở Công thương	19.300	1.431					491				17.378			20		

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2025 (1)	Bao gồm													Chi từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị (bao gồm nguồn còn dư năm 2024 chuyển sang và nguồn năm 2025)	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHIT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Chi Quốc phòng	Chi An ninh			
17.13	Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	19.862	19.862														
17.14	Ban QL rừng phòng hộ	39.507	39.507														
-	Ban QLý RPH Lang Chánh	3.542	3.542														
-	Ban QLý RPH Thường Xuân	5.237	5.237														
-	Ban QLý RPH Như Thanh	8.114	8.114														
-	Ban QLý RPH Sông Chàng	3.348	3.348														
-	Ban QLý RPH Nghi Sơn	3.617	3.617														
-	Ban QLý RPH Mường Lát	4.140	4.140														
-	Ban QLý RPH Thạch Thành	4.545	4.545														
-	Ban QLý RPH Quan Sơn	6.964	6.964														
17.15	BQL khu bảo tồn T. nhiên Pù Luông	14.398	14.398														
17.16	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	16.661	16.661														
17.17	BQL khu bảo tồn T. nhiên Xuân Liên	17.250	17.250														
17.18	Vườn Quốc gia Bến En	20.981	20.981														
17.19	Trung tâm kiểm nghiệm và CN chất lượng NLTS	2.172	2.172														
17.20	Ban quản lý cảng cá Thanh Hóa	5.777	5.777														
18	Ngành Văn hóa thể thao	372.490	2.238		126.109			142.060	83.809			18.274			604		
18.1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	81.549	2.238					10.337	50.700			18.274			71		
18.2	Trung tâm Nghiên cứu lịch sử và Bảo tồn Di sản văn hóa	9.571			60			9.511									
18.3	Ban quản lý di tích lịch sử Lam Kinh	8.665						8.665							118		
18.4	Bảo tàng tỉnh	10.341						10.341									
18.5	Thư viện tỉnh	12.066			100			11.966									
18.6	Nhà hát Nghệ thuật truyền thống	21.350						21.350							85		
18.7	Nhà hát Ca múa kịch Lam Sơn	18.881						18.881							165		
18.8	Trung tâm Bảo tồn di sản Thành Nhà Hồ	8.966						8.966							66		
18.9	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh	21.368			50			21.318									
18.10	Trung tâm huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	168.124			125.899			20.725	21.500						99		
18.11	Liên đoàn bóng đá	11.609							11.609								
19	Ngành Giáo dục đào tạo	1.911.889		200	1.890.500	1.068		140				19.981			5.020		
19.1	Sở Giáo dục và đào tạo	39.823		200	18.434	1.068		140				19.981					
19.2	Trường Đại học Hồng Đức	92.871			92.871												
19.3	Trung Tâm giáo dục quốc tế	1.440			1.440												
19.4	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch	24.763			24.763												
19.5	Trường THPT Dân tộc nội trú	40.145			40.145												
19.6	Trường THPT Dân tộc nội trú Ngọc Lặc	35.941			35.941												
19.7	Trường THPT chuyên Lam Sơn	76.002			76.002										100		
19.8	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - kỹ thuật tổng hợp	20.437			20.437										86		
19.9	Các trường THPT	1.580.467			1.580.467										4.834		
20	Ngành Y tế	1.079.850			31.906	1.027.524		90				20.330			3.829		
20.1	Sở Y tế	17.985				5.915		90				11.980			120		
20.2	Chi cục An toàn VSTP	9.554				5.931						3.623			13		
20.3	Chi cục dân số KHH gia đình	19.194				14.467						4.727					

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2025 (1)	Bao gồm													Chi từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị (bao gồm nguồn còn dư năm 2024 chuyển sang và nguồn năm 2025)	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHIT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Chi Quốc phòng	Chi An ninh			
20.4	Khối bệnh viện	136.288				136.288											
a	Bệnh viện tuyến tỉnh	43.103				43.103											
-	Bệnh viện đa khoa tỉnh	3.920				3.920											
-	Bệnh viện phụ sản	250				250											
-	Bệnh viện Nhi	3.300				3.300											
-	Bệnh viện Y dược cổ truyền	300				300											
-	Bệnh viện Mắt	300				300											
-	Bệnh viện Da liễu	5.644				5.644											
-	Bệnh viện Nội tiết	2.866				2.866											
-	Bệnh viện Phổi	5.998				5.998											
-	Bệnh viện Tâm thần	10.728				10.728											
-	Bệnh viện Phục hồi chức năng	1.362				1.362											
-	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Lặc	3.120				3.120											
-	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Nghi Sơn	3.315				3.315											
-	Bệnh viện Ung bướu	2.000				2.000											
b	Bệnh viện tuyến huyện	93.185				93.185											
20.5	Khối Y tế dự phòng	864.923				864.923									3.696		
a	Dự phòng tuyến tỉnh	71.084				71.084									3.696		
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa	56.559				56.559									2.200		
-	Trung tâm kiểm nghiệm	9.658				9.658									53		
-	Trung tâm giám định y khoa	2.171				2.171									714		
-	Trung tâm pháp y	2.696				2.696									729		
b	Dự phòng tuyến huyện	242.173				242.173											
c	Y tế xã	551.666				551.666											
20.6	Trường Cao đẳng Y tế	31.906			31.906												
21	Ban Dân tộc	14.826						56				6.256	8.514				
22	Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	119.687	88.118	1.260				132				30.177			27		
22.1	Văn phòng Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	116.383	88.118	1.260				132				26.873					
22.2	Trung tâm quản lý hạ tầng, môi trường và QL đầu tư	3.304										3.304			27		
23	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	20.232		265	800			600				18.567					
24	Tỉnh Hội phụ nữ	15.281	1.041	295	2.173							11.772					
25	Tỉnh Đoàn Thanh niên	23.838		918	7.456							15.464					
25.1	Văn phòng tỉnh Đoàn Thanh niên	16.382		918								15.464					
25.2	Trung tâm hoạt động và BD cán bộ thanh TN	5.935			5.935												
25.3	Trung tâm Hướng nghiệp và giới thiệu việc làm cho TN	1.521			1.521												
26	Đoàn khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	2.287			200							2.087					
27	Hội Nông dân	10.938		300	300							10.338					
28	Hội Cựu chiến binh	6.015		180								5.835					
29	Hội Chữ thập đỏ	5.075			100							4.975					
30	Hội người mù	6.251			2.318							3.933					
30.1	VP hội người mù	4.233			300							3.933					
30.2	TT giáo dục dạy nghề cho người mù	2.018			2.018												
31	Hội nhà báo	4.251						200				4.051					
32	Hội văn học nghệ thuật	4.752						553				4.199					
33	Hội Đông y	2.532			60							2.472					
34	Hội làm vườn và trang trại	2.019		200	220			80				1.519					

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2025 (1)	Bao gồm												Chi từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị (bao gồm nguồn còn dư năm 2024 chuyển sang và nguồn năm 2025)	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Chi Quốc phòng	Chi An ninh		
35	Hội Luật gia	1.634										1.634				
36	Hội Khuyến học	2.243			2.243											
37	Hội bảo trợ Người khuyết tật, trẻ mồ côi và bảo vệ quyền trẻ em	1.215										1.215				
38	Hội Cựu Thanh niên xung phong	1.775										1.775				
39	Hội nạn nhân chất độc Màu da cam	1.169										1.169				
40	Hội người cao tuổi	2.085		180				150				1.755				
41	Liên hiệp các Hội KHKT	5.318			450		2.206					2.662				
42	Liên minh các Hợp tác xã	8.961	300		4.280							4.381			64	
42.1	VP cơ quan Liên minh các Hợp tác xã	4.681	300									4.381				
42.2	Trường TC nghề kỹ nghệ Thanh Hoá	4.280			4.280										64	
43	Tạp chí Văn nghệ xứ Thanh	2.226										2.226				
44	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh Thanh Hóa	1.065										1.065				
45	Đài Phát thanh truyền hình	3.509								3.509						
45.1	Trung tâm Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo	3.509								3.509						
46	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	133.919		200	5.366								128.353			
47	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	49.596		200									48.493	903		
48	Công an tỉnh	55.834		200										55.634		
49	Tòa án tỉnh	860			665							135		60		
50	Cục thi hành án dân sự tỉnh	820										820				
51	Liên đoàn lao động tỉnh	900		200								700				
52	CN Phòng TM & CN VN tại Thanh Hóa	3.133	1.983									1.150				
53	Câu lạc bộ Hàm Rồng	1.375										1.375				
54	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Thanh Hoá	231	231													
55	TT xúc tiến tiến đầu tư TM và DL	7.088	7.088													
56	Chi từ nguồn thu phạt VPHC	5.480	5.480													
57	Cục Thuế Thanh Hóa	2.000										2.000				
58	Cục Thống kê Thanh Hóa	2.631	2.631													
59	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	3.360										3.300		60		
60	Kho Bạc Nhà nước tỉnh	1.500										1.500				
61	Cục Hải quan Thanh Hóa	1.100										1.045		55		
62	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí															90.887

Ghi chú: (1) Dự toán đã trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên; giảm trừ theo lộ trình tự chủ; nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương còn dư tại đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định và nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí.

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025	Bao gồm											
			1. Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi	2. Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, nông dân	3.Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	4. Chương trình phát triển du lịch	5. Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	6. Chương trình đổi ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	7. Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	8. Chương trình hỗ trợ an toàn hồ đập, xử lý đê địa phương	9.Chính sách xây dựng nông thôn mới (đối ứng vốn sự nghiệp)	10. Kinh phí duy tu, bảo trì đường bộ (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	11. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	12. Hỗ trợ các địa phương bị thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
34	Báo Thanh Hóa	500				500								
35	Trường Đại học Hồng Đức	300				300								
36	Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch	800				800								
37	Trường Trung cấp Thương mại du lịch Thanh Hóa	300				300								
38	Nhà hát Nghệ thuật truyền thống	700				700								
39	Nhà hát Ca múa kịch Lam Sơn	700				700								
40	Trung tâm Bảo tồn di sản Thành Nhà Hồ	200				200								
41	Liên minh các Hợp tác xã	400						400						
42	TT xúc tiến tiền đầu tư TM và DL	5.010				500		4.510						
II	Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác	332.848	323.573							9.275				
1	Công ty TNHH MTV Sông Chu	156.039	146.764							9.275				
2	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã Thanh Hoá	106.025	106.025											
3	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã Thanh Hoá	70.784	70.784											
III	Các huyện, thị xã, thành phố	726.061	92.027	114.225	12.257	50.120			17.085	157.725	175.380	95.500		11.742
1	Thành phố Thanh Hóa	3.896	80	600	1.316	500					1.400			
2	Thành phố Sầm Sơn	150		150										
3	Thị xã Bim Sơn	713	234	410										69
4	Thị xã Nghi Sơn	19.340	1.391	1.841	590	6.000				7.850	300			1.368
5	Huyện Hà Trung	31.959	7.934	1.225						7.000	1.800	14.000		
6	Huyện Nga Sơn	11.822	1.085	1.585		300				6.650	2.100			102
7	Huyện Hậu Lộc	16.389	2.520	4.593	675					5.950	2.500			151
8	Huyện Hoằng Hóa	24.223	1.357	2.256					2.781	6.650	6.500			4.679
9	Huyện Quảng Xương	21.092	33	1.657	3.948				1.904	10.150	3.400			
10	Huyện Nông Cống	45.993	11.348	2.644	342					9.450	1.800	18.500		1.909
11	Huyện Triệu Sơn	39.220	2.780	1.019	51				2.420	10.150	8.800	14.000		
12	Huyện Thọ Xuân	35.031	2.867	13.016	3.050	7.000			1.523	5.775	1.800			
13	Huyện Yên Định	27.389	8.546	13.918	225						4.700			
14	Huyện Thiệu Hóa	36.918	1.832	1.150	1.213				2.253	9.100	5.000	14.000		2.370
15	Huyện Vĩnh Lộc	33.492	7.675	3.885	517	4.157			1.408	3.150	200	12.500		
16	Huyện Thạch Thành	33.889	4.435	1.012	330					10.300	17.640			172
17	Huyện Cẩm Thủy	45.307	8.842	13.315						6.750	6.400	10.000		
18	Huyện Ngọc Lặc	26.710	3.715	1.302					1.043	12.150	8.500			
19	Huyện Như Thanh	18.979	4.588	1.225						7.650	5.100			416
20	Huyện Lang Chánh	33.099	2.594	7.025		6.300			920	6.500	9.760			
21	Huyện Bá Thước	42.890	6.195	5.438		10.000			1.627	3.750	15.880			
22	Huyện Quan Hóa	32.343	1.463	7.300						8.000	15.580			
23	Huyện Thường Xuân	42.178	4.768	5.280		9.700				6.750	15.680			
24	Huyện Như Xuân	49.516	3.207	12.029		5.000					16.780	12.500		
25	Huyện Mường Lát	14.850				170				6.500	8.180			
26	Huyện Quan Sơn	38.673	2.538	10.350		993			1.206	7.500	15.580			506
IV	Kinh phí phân bổ sau	76.892				10.000	12.867	43.790	10.235					

Phụ lục VI.3

DỰ TOÁN TỔNG HỢP CÁC CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ NĂM 2025

(Thuộc sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề; quản lý hành chính; văn hóa thông tin, thể dục thể thao và phát thanh truyền hình; nguồn vốn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp)

(Kèm theo Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025	Bao gồm							
			1. Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	3. Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	4. Hỗ trợ sửa chữa các cơ quan hành chính cấp huyện	5. Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	6. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an toàn giao thông (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	7. Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	8. Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung) (1)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số:	614.019	12.000	20.000	250.000	60.000	50.000	24.138	83.470	114.411
I	Các đơn vị cấp tỉnh	103.119	2.340	6.004	16.000			17.788	38.000	22.987
1	Văn phòng Tỉnh ủy	16.050			16.000					50
2	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	50								50
3	Ban Dân vận Tỉnh ủy	50								50
4	Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy	50								50
5	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	50								50
6	Ban Nội chính Tỉnh ủy	50								50
7	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	1.050						300		750
8	Trường Chính trị tỉnh	1.233	500	733						
9	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	50								50
10	Văn phòng UBND tỉnh	50								50
11	Sở Ngoại vụ	61		61						
12	Sở Giao thông vận tải	8.050						8.000		50
13	Sở Công thương	161		111						50
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	150								150
15	Sở Khoa học và Công nghệ	50								50
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	220		170						50
17	Sở Tài chính	537		387						150
18	Sở Thông tin và Truyền thông	1.307		857				400		50
19	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	50								50
20	Sở Y tế	50								50
21	Sở Xây dựng	50								50
22	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	50								50
23	Sở Giáo dục và Đào tạo	50								50
24	Sở Tư pháp	743		193						550
25	Sở Nội vụ	194		144						50
26	Sở Nông nghiệp & PTNT	1.218		68						1.150
27	Ban Dân tộc tỉnh	50								50
28	Kho bạc Nhà nước tỉnh	150								150
29	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1.550								1.550
30	Bộ Chỉ huy Bộ Đội biên phòng tỉnh	166		166						
31	Công an tỉnh	2.287								2.287
32	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông (trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông)	575		575						
33	Ban Tôn giáo	261		261						

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025	Bao gồm							
			1. Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	3. Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	4. Hỗ trợ sửa chữa các cơ quan hành chính cấp huyện	5.Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	6. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an toàn giao thông (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	7. Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	8. Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)(1)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
34	Ban Thi đua khen thưởng tỉnh	146		146						
35	Chi cục Văn thư Lưu trữ	109		109						
36	Đoàn khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	350		100				250		
37	Tỉnh Đoàn thanh niên	2.558	990	208				610		750
38	Hiệp hội Doanh nhân nữ tỉnh	850	850							
39	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1.076		776				250		50
40	Hội Nông dân tỉnh	1.014		464						550
41	Hội Cựu binh binh tỉnh	50								50
42	Trung tâm Giáo dục quốc tế Trường Đại học Hồng Đức	172		172						
43	Chi cục Thủy Lợi	194		194						
44	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM tỉnh	9.100								9.100
45	Liên minh hợp tác xã tỉnh	50								50
46	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch	109		109						
47	Ban An toàn giao thông tỉnh	4.950						4.950		
48	Thanh tra sở GTVT	2.558						2.558		
49	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	420						420		
50	Liên đoàn lao động tỉnh	50						50		
51	Trung tâm nước SH và VSMT nông thôn	1.000								1.000
52	Chi cục Kiểm Lâm	3.700								3.700
53	Ban QLRPH Quan Sơn	3.446							3.446	
54	Ban QLRPH Lang Chánh	2.728							2.728	
55	Ban QLRPH Thường Xuân	3.200							3.200	
56	Ban QLRPH Sông Chàng	2.491							2.491	
57	Ban QLRPH Như Thanh	2.410							2.410	
58	Ban QLRPH Thạch Thành	2.032							2.032	
59	Ban QLRPH Nghi Sơn	1.889							1.889	
60	Ban quản lý VQG Bến En	1.218							1.218	
61	Ban quản lý Khu BTTT Pù Hu	1.386							1.386	
62	Ban quản lý Khu BTTN Pù Luông	1.035							1.035	
63	Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên	2.575							2.575	
64	Ban quản lý DTLSVH Hàm Rồng	23							23	
65	Ban quản lý DTLS Lam Kinh	6							6	
66	Đồn Biên phòng Quang Châu	2.617							2.617	
67	Đồn Biên phòng Tam Chung	491							491	
68	Đồn Biên phòng Pù Nhi	1.168							1.168	
69	Đồn Biên phòng Trung Lý	450							450	
70	Đồn Biên phòng Tén Tán	1.777							1.777	
71	Đồn Biên phòng Na Mèo	1.863							1.863	
72	Đồn Biên phòng Tam Thanh	1.925							1.925	
73	Đồn Biên phòng Mường Mìn	997							997	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025	Bao gồm							
			1. Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	3. Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	4. Hỗ trợ sửa chữa các cơ quan hành chính cấp huyện	5.Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	6. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an toàn giao thông (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	7. Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	8. Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)(1)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
74	Đồn Biên phòng Hiền Kiệt	448							448	
75	Đồn Biên phòng Yên Khương	699							699	
76	Đồn Biên phòng Bát Mọt	854							854	
77	Trung đoàn 923	272							272	
II	Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác	1.173						500	573	100
1	Công ty CP đường sắt Thanh Hóa	500						500		
2	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thanh Hóa	50								50
3	Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh Thanh Hóa	50								50
4	Công ty lâm nghiệp Lang Chánh	214							214	
5	Công ty lâm nghiệp Cẩm Ngọc	359							359	
III	Các huyện, thị xã, thành phố	466.685		4.475	212.578	60.000	50.000	5.850	44.897	88.885
1	Thành phố Thanh Hóa	16.983		448	15.839			550	16	130
2	Thành phố Sầm Sơn	4.752		141	4.191			350		70
3	Thị xã Bim Sơn	3.819		104	3.350			300		65
4	Thị xã Nghi Sơn	10.853		185	9.216			300	1.027	125
5	Huyện Hà Trung	14.185		193	6.402		5.200	250		2.140
6	Huyện Nga Sơn	17.966		163	7.355	4.000	4.000	200	58	2.190
7	Huyện Hậu Lộc	10.899		180	7.220		1.000	250	69	2.180
8	Huyện Hoằng Hóa	19.494		230	10.748		6.000	250	11	2.255
9	Huyện Quảng Xương	12.678		193	8.030		2.000	250		2.205
10	Huyện Nông Cống	18.449		236	8.793	4.000	3.000	200		2.220
11	Huyện Triệu Sơn	18.919		194	10.028		6.000	200	267	2.230
12	Huyện Thọ Xuân	21.366		123	9.333	5.000	4.500	200		2.210
13	Huyện Yên Định	10.604		219	8.000			200		2.185
14	Huyện Thiệu Hóa	15.905		205	7.310		6.000	200		2.190
15	Huyện Vĩnh Lộc	10.068		82	4.666		3.000	200		2.120
16	Huyện Thạch Thành	27.613		152	12.028		7.000	200	3.043	5.190
17	Huyện Cẩm Thủy	22.693		155	9.044	5.000		200	3.154	5.140
18	Huyện Ngọc Lặc	21.217		90	10.523	5.000		250	174	5.180
19	Huyện Như Thanh	13.633		68	7.799			150	491	5.125
20	Huyện Lang Chánh	17.403		181	6.029	5.000		150	1.098	4.945
21	Huyện Bá Thước	26.059		212	10.383	3.000		150	7.134	5.180
22	Huyện Quan Hóa	27.313		122	7.894	5.000	2.300	150	5.717	6.130
23	Huyện Thường Xuân	21.689		152	8.294	6.000		200	6.908	135
24	Huyện Như Xuân	20.345		144	8.302	5.000		200	1.564	5.135
25	Huyện Mường Lát	24.515		165	5.105	5.000		150		14.095
26	Huyện Quan Sơn	37.265		138	6.696	8.000		150	14.166	8.115
IV	Kinh phí phân bổ sau	43.042	9.660	9.521	21.422					2.439

Ghi chú: (1) Mức trợ hỗ trợ tối đa từ nguồn ngân sách trung ương đối với nội dung thành phần số 3 và số 7: 2.000 triệu đồng/mô hình, dự án.

Phụ lục VI.4

DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NĂM 2024 CHUYỂN SANG ĐỂ THỰC HIỆN THEO KHOẢN 2 ĐIỀU 59 LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025	Bao gồm								
			1. Kinh phí thực hiện một số chính sách ASXH	Trong đó							2. Thanh toán nợ xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024, 2025 do ngân sách tỉnh hỗ trợ còn thiếu vốn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số:	1.206.936	815.936	514.259	122.859	49.264	3.704	38.116	75.737	11.997	391.000
I	Các đơn vị cấp tỉnh	67.000	61.400		61.400						5.600
1	Trường Đại học Hồng Đức	48.200	48.200		48.200						
2	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13.200	13.200		13.200						
3	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	5.600									5.600
II	Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác	48.500									48.500
1	Công ty TNHH MTV Sông Chu	13.800									13.800
2	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã Thanh Hoá	17.000									17.000
3	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã Thanh Hoá	17.700									17.700
III	Các huyện, thị xã, thành phố	1.029.977	693.077	514.259		49.264	3.704	38.116	75.737	11.997	336.900
1	Thành phố Thanh Hóa	48.515	48.515	38.504		4.481		5.265		265	
2	Thành phố Sầm Sơn	13.102	13.102	9.206		2.436		1.043		417	
3	Thị xã Bim Sơn	12.018	7.018	4.046		2.161		779		32	5.000
4	Thị xã Nghi Sơn	51.658	34.658	30.557		1.517	2	1.056		1.526	17.000
5	Huyện Hà Trung	34.063	24.063	19.912		1.987	36	1.635		493	10.000
6	Huyện Nga Sơn	38.766	29.766	23.892		1.330		3.615		929	9.000
7	Huyện Hậu Lộc	35.351	35.351	30.294		2.551		1.717		789	
8	Huyện Hoằng Hóa	47.684	47.684	43.088		1.907		2.085		604	
9	Huyện Quảng Xương	33.234	33.234	29.453		1.801		1.155		825	
10	Huyện Nông Cống	33.047	29.747	24.101		2.276		2.384		986	3.300
11	Huyện Triệu Sơn	34.867	29.467	23.151		2.439	100	3.297		480	5.400
12	Huyện Thọ Xuân	51.036	38.236	27.073		6.921	144	3.245		853	12.800
13	Huyện Yên Định	67.767	40.367	35.333		1.950	10	2.715		359	27.400
14	Huyện Thiệu Hóa	57.851	31.451	27.719		1.355		1.923		454	26.400
15	Huyện Vĩnh Lộc	78.200	22.000	19.150		1.198	8	1.140		504	56.200
16	Huyện Thạch Thành	44.537	24.937	20.420		1.760	486	2.017		254	19.600
17	Huyện Cẩm Thủy	52.309	16.209	13.782		1.169	148	525		585	36.100
18	Huyện Ngọc Lặc	31.052	24.652	19.877		2.782	610	368		1.015	6.400
19	Huyện Như Thanh	35.860	14.660	11.867		1.293	378	866		256	21.200
20	Huyện Lang Chánh	7.359	7.359	6.379		664	88	228			
21	Huyện Bá Thước	30.177	16.177	14.026		1.351	620	180			14.000
22	Huyện Quan Hóa	15.483	8.483	7.074		1.032	248	129			7.000
23	Huyện Thường Xuân	52.495	15.195	13.277		1.259	254	405			37.300
24	Huyện Như Xuân	14.893	7.593	5.687		860	378	297		371	7.300
25	Huyện Mường Lát	83.807	83.807	7.716		284	70		75.737		
26	Huyện Quan Sơn	24.846	9.346	8.675		500	124	47			15.500
IV	Kinh phí phân bổ sau	61.459	61.459		61.459						

Phụ lục VII
TỔNG HỢP CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 5107 /QĐ-UBND ngày 24tháng 12năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện, xã	Tổng nguồn thu ngân sách cấp huyện, xã	Bao gồm:			Trong đó: Bổ sung thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng/tháng (1)	Tổng chi ngân sách cấp huyện, xã	Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
				Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang	Thu điều tiết ngân sách cấp huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số:	12.718.121	33.100.021	908.018	10.497.562	21.694.441	4.675.419	33.100.021	243.340
1	TP Thanh Hoá ⁽²⁾	3.419.572	4.075.333	423.016	2.876.659	775.658	67.969	4.075.333	42.582
2	TP Sầm Sơn	1.355.510	1.527.775	21.158	1.095.487	411.130	111.417	1.527.775	11.006
3	TX Bim Sơn	309.481	572.264	54.435	261.847	255.982	22.523	572.264	6.117
4	TX Nghi sơn	1.381.913	2.202.762	83.820	1.186.154	932.788	232.886	2.202.762	14.878
5	Hà Trung	470.657	1.044.653	82.863	406.868	554.922	99.750	1.044.653	7.376
6	Nga Sơn	231.077	1.056.132	10.536	184.249	861.347	204.503	1.056.132	8.357
7	Hậu Lộc	327.439	1.282.478	2.096	264.331	1.016.051	243.881	1.282.478	9.921
8	Hoằng Hoá	1.082.153	2.019.994	25.289	810.630	1.184.075	290.961	2.019.994	14.317
9	Quảng Xương	1.088.924	1.784.029	-	802.712	981.317	250.795	1.784.029	12.487
10	Nông Cống	304.748	1.322.852	36.667	243.380	1.042.805	212.368	1.322.852	10.524
11	Triệu Sơn	522.876	1.565.774	29.386	409.314	1.127.074	259.070	1.565.774	11.828
12	Thọ Xuân	419.688	1.723.896	19.773	389.848	1.314.275	276.941	1.723.896	13.444
13	Yên Định	376.485	1.222.167	-	304.074	918.093	227.375	1.222.167	10.296
14	Thiệu Hoá	365.248	1.203.681	6.274	281.564	915.843	202.374	1.203.681	8.955
15	Vĩnh Lộc	196.231	790.181	-	151.753	638.428	135.849	790.181	5.695
16	Thạch Thành	159.348	1.142.496	18.944	147.111	976.441	222.960	1.142.496	7.780
17	Cẩm Thủy	104.319	952.182	16.050	99.925	836.207	160.757	952.182	5.778
18	Ngọc Lặc	81.441	1.193.076	5.747	77.182	1.110.147	231.871	1.193.076	7.065
19	Như Thanh	139.377	918.659	15.685	128.962	774.012	172.309	918.659	5.191
20	Lang Chánh	19.857	626.330	-	19.652	606.678	117.708	626.330	3.267
21	Bá Thước	73.036	1.029.367	24.952	72.108	932.307	189.882	1.029.367	5.998
22	Quan Hoá	78.012	671.541	15.510	75.737	580.294	119.291	671.541	3.701
23	Thường Xuân	98.718	1.043.457	8.728	97.105	937.624	202.590	1.043.457	5.410
24	Như Xuân	91.068	818.125	6.293	90.384	721.448	165.266	818.125	4.722
25	Mường Lát	7.249	639.351	304	7.095	631.952	122.658	639.351	3.156
26	Quan Sơn	13.694	671.466	492	13.431	657.543	131.465	671.466	3.489

Ghi chú: (1) Sẽ xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định CCTL.
(2) Từ ngày 01/1/2025, huyện Đông Sơn sáp nhập vào thành phố Thanh Hóa theo Nghị quyết số 1238/NQ-UBTVQH ngày 04/11/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Phụ lục VIII

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện, xã	Trong đó:																							
			Cục thuế thu	Gồm					Huyện, thị xã, thành phố thu	Gồm																
				Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Tiền thuê đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BV MT KTKS		Phí nước thải SH	Thu từ khối DNNN	Thuế CTN NQD	Thuế thu nhập CN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí và lệ phí khác	Phí lệ phí Trung ương	Phí nước thải	Phí BVMT KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tại xã	Thu khác NS		
	Tổng số:	12.718.121	549.446	8.051	317.776	67.870	31.321	94.468	29.960	12.168.675	30.370	1.559.900	447.000	8.500.000	92.000	94.000	920.000	65.180	17.700	1.000	50.000	51.285	110.000	58.070	21.970	150.200
1	TP Thanh Hoá	3.419.572	70.492	4.076	4.448	40.293	949	1.926	18.800	3.349.080	7.730	580.000	166.640	2.100.000	28.550	37.000	320.400	23.910	4.350	640	10.100	7.900	7.500	26.800	7.260	20.300
2	TP Sầm Sơn	1.355.510	7.070	312		1.458			5.300	1.348.440	5.490	77.000	47.000	1.120.000	10.000	18.000	44.500	2.700	1.150				2.000	2.400	3.200	15.000
3	TX Bim Sơn	309.481	53.241	354	21.904	10.340	4.262	14.141	2.240	256.240	830	75.500	7.000	120.000	4.000	10.000	23.600	2.120	680		1.200	1.100	2.000	2.500	710	5.000
4	TX Nghi sơn	1.381.913	70.413	633	38.804	2.674	7.159	20.143	1.000	1.311.500	11.200	172.000	29.500	957.000	11.000	3.800	56.900	4.000	2.500		18.000	20.500	5.600	3.500	4.000	12.000
5	Hà Trung	470.657	146.557	113	89.245	994	5.622	50.583		324.100	900	40.500	7.300	230.000	2.000	2.000	22.100	1.370	130		3.500	5.000	6.500	1.000	500	1.300
6	Nga Sơn	231.077	1.087	127	555	282	123			229.990	175	29.000	8.500	150.000	1.900	950	24.500	1.520	530		450	1.015	6.800	2.300	350	2.000
7	Hậu Lộc	327.439	3.219	130	1.281	820	38	950		324.220	470	25.500	11.600	240.000	2.500	800	25.200	2.050	850				2.700	2.300	250	10.000
8	Hoằng Hoá	1.082.153	1.603	263	84	789	17		450	1.080.550	100	60.800	24.500	900.000	4.500	2.200	54.500	3.420	680		100	350	12.600	4.000	800	12.000
9	Quảng Xương	1.088.924	1.829	218	83	679	49		800	1.087.095	45	34.500	29.500	950.000	6.800	1.800	46.100	2.820	480				6.400	1.300	1.350	6.000
10	Nông Cống	304.748	6.148	203	2.259	1.159	553	1.644	330	298.600	1.950	42.500	11.000	190.000	1.600	1.150	32.500	1.630	370		1.600	1.200	5.800	1.300	500	5.500
11	Triệu Sơn	522.876	2.661	192	402	1.218	399	150	300	520.215	465	62.000	17.400	370.000	2.950	1.000	42.200	1.950	650		700	500	3.600	1.400	400	15.000
12	Thọ Xuân	419.688	4.688	191	498	3.859	140			415.000	500	48.500	16.500	280.000	4.300	3.600	38.500	2.450	1.050	200	300		12.500	900	500	5.200
13	Yên Định	376.485	8.365	178	4.097	608	1.820	1.662		368.120	20	57.500	13.800	215.000	5.400	7.000	34.700	2.230	770		5.500	6.500	9.800	1.400	500	8.000
14	Thiệu Hoá	365.248	1.578	86	619	782	36	55		363.670	30	29.800	12.000	270.000	2.750	2.400	24.000	1.760	790		1.850	940	5.800	1.150	400	10.000
15	Vĩnh Lộc	196.231	3.861	109	1.666	389	1.084	613		192.370		20.100	3.800	140.000	1.200	800	15.200	800	800		1.200	1.800	2.900	370	100	3.300
16	Thạch Thành	159.348	803	123	239	132	109		200	158.545		36.900	7.100	80.000	595	250	19.800	3.080	420		1.500	1.300	6.100	800	200	500
17	Cẩm Thủy	104.319	11.844	117	10.063	244	739	381	300	92.475	50	22.000	7.800	28.500	250	530	16.200	2.150	250		400	700	4.800	695	150	8.000
18	Ngọc Lặc	81.441	6.426	203	3.096	580	995	1.312	240	75.015	130	20.500	8.500	15.000	800	195	19.000	1.010	190		800	390	4.800	850	150	2.700
19	Như Thanh	139.377	6.322	73	3.282	235	2.207	525		133.055	75	29.000	4.000	80.000	400	70	15.000	830	180	160	630	400	300	660	350	1.000
20	Lạng Chánh	19.857	1.387	55	1.117	57	158			18.470		11.300	1.500	500	65	10	3.700	170	50		480			190	5	500
21	Bá Thước	73.036	33.686	56	33.000	92	538			39.350	40	14.500	3.900	7.730	60	70	9.500	930	170		400	450	300	500	100	700
22	Quan Hoá	78.012	57.597	37	55.000	16	2.544			20.415		14.000	610	600	35	100	4.000	360	170		20	100		200	20	200
23	Thường Xuân	98.718	45.643	70	44.040	73	1.460			53.075	100	14.300	3.300	20.000	110	45	10.800	730	170		550	260	300	360	50	2.000
24	Như Xuân	91.068	1.418	86	650	72	227	383		89.650	50	34.000	2.950	35.000	220	160	11.000	670	200		500	500	300	1.000	100	3.000
25	Mường Lát	7.249	24	17		7				7.225	20	2.600	350	70	5	10	3.000	190	50		70	180	100	70	10	500
26	Quan Sơn	13.694	1.484	29	1.344	18	93			12.210		5.600	950	600	10	60	3.100	330	70		150	200	500	125	15	500

Phụ lục IX

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH DO HUYỆN, XÃ THỰC HIỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	THU NSNN CẤP HUYỆN XÃ NĂM 2025									Trong đó								
		Tổng thu NSNN năm 2025	Điều tiết								Cục thuế thu				Huyện, TX, TP thu				
			NS TW	NS cấp tỉnh	Tr đó:	NS cấp huyện, xã	Trong đó:			GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất	Tổng NSNN	Điều tiết			Tổng NSNN	Trong đó			
					Tiền sử dụng đất		Tiền sử dụng đất	Tr. đó:	Thuế, phí lệ phí			NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã		NS TW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã	GTGC; chấp thuận CT đầu tư thuê đất; GTGC tiền đất
	Tổng số:	12.718.121	33.908	2.174.651	2.000.000	10.497.562	6.500.000	920.000	3.987.852	12.000	549.446	13.058	34.805	501.583	12.168.675	20.850	2.139.846	9.995.979	12.000
1	TP Thanh Hoá	3.419.572	4.350	531.563	442.000	2.876.659	1.658.000	450.000	1.218.659	7.000	70.492		17.042	53.450	3.349.080	4.350	514.521	2.823.209	7.000
2	TP Sầm Sơn	1.355.510	1.150	253.873	241.000	1.095.487	879.000	320.000	216.487	5.000	7.070		583	6.487	1.348.440	1.150	253.290	1.089.000	5.000
3	TX Bim Sơn	309.481	3.273	44.361	34.000	261.847	86.000		175.847		53.241	2.593	4.735	45.913	256.240	680	39.626	215.934	
4	TX Nghi sơn	1.381.913	7.240	188.519	163.000	1.186.154	794.000		392.154		70.413	2.010	3.244	65.159	1.311.500	5.230	185.275	1.120.995	
5	Hà Trung	470.657	3.741	60.048	55.000	406.868	175.000		231.868		146.557	3.191	1.278	142.088	324.100	550	58.770	264.780	
6	Nga Sơn	231.077	530	46.298	45.000	184.249	105.000		79.249		1.087		163	924	229.990	530	46.135	183.325	
7	Hậu Lộc	327.439	850	62.258	61.000	264.331	179.000		85.331		3.219		342	2.877	324.220	850	61.916	261.454	
8	Hoằng Hoá	1.082.153	680	270.843	269.000	810.630	631.000		179.630		1.603		323	1.280	1.080.550	680	270.520	809.350	
9	Quảng Xương	1.088.924	480	285.732	284.000	802.712	666.000		136.712		1.829		292	1.537	1.087.095	480	285.440	801.175	
10	Nông Cống	304.748	672	60.696	57.000	243.380	133.000		110.380		6.148	302	556	5.290	298.600	370	60.140	238.090	
11	Triệu Sơn	522.876	650	112.912	111.000	409.314	259.000		150.314		2.661		646	2.015	520.215	650	112.266	407.299	
12	Thọ Xuân	419.688	1.050	28.790	25.000	389.848	255.000	150.000	134.848		4.688		1.600	3.088	415.000	1.050	27.190	386.760	
13	Yên Định	376.485	770	71.641	65.000	304.074	150.000		154.074		8.365		971	7.394	368.120	770	70.670	296.680	
14	Thiệu Hoá	365.248	790	82.894	81.000	281.564	189.000		92.564		1.578		327	1.251	363.670	790	82.567	280.313	
15	Vĩnh Lộc	196.231	800	43.678	42.000	151.753	98.000		53.753		3.861		590	3.271	192.370	800	43.088	148.482	
16	Thạch Thành	159.348	420	11.817	11.000	147.111	69.000		78.111		803		97	706	158.545	420	11.720	146.405	
17	Cẩm Thủy	104.319	483	3.911	3.000	99.925	25.500		74.425		11.844	233	293	11.318	92.475	250	3.618	88.607	
18	Ngọc Lặc	81.441	190	4.069	3.000	77.182	12.000		65.182		6.426		630	5.796	75.015	190	3.439	71.386	
19	Như Thanh	139.377	1.615	8.800	8.000	128.962	72.000		56.962		6.322	1.435	362	4.525	133.055	180	8.438	124.437	
20	Lang Chánh	19.857	159	46		19.652	500		19.152		1.387	109	39	1.239	18.470	50	7	18.413	
21	Bá Thước	73.036	534	394		72.108	7.730		64.378		33.686	364	97	33.225	39.350	170	297	38.883	
22	Quan Hoá	78.012	1.905	370		75.737	600		75.137		57.597	1.735	280	55.582	20.415	170	90	20.155	
23	Thường Xuân	98.718	1.191	422		97.105	20.000		67.395		45.643	1.021	175	44.447	53.075	170	247	52.658	
24	Như Xuân	91.068	200	484		90.384	35.000		55.384		1.418		120	1.298	89.650	200	364	89.086	
25	Mường Lát	7.249	50	104		7.095	70		7.025		24		3	21	7.225	50	101	7.074	
26	Quan Sơn	13.694	135	128		13.431	600		12.831		1.484	65	17	1.402	12.210	70	111	12.029	

Phụ lục X
TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24tháng12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Dự toán năm 2025	Trong đó												
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên (1)	Bao gồm										Dự phòng ngân sách
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT, TDTT, PTTH	SN Y tế, dân số và gia đình	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
	Tổng số:	33.100.021	6.500.000	26.097.735	2.376.030	525.501	154.010	1.737.033	14.188.100	1.852.393	4.650.520	185.758	278.190	150.200	502.286
1	TP Thanh Hoá	4.075.333	1.658.000	2.348.979	191.739	215.328	16.510	131.021	1.196.023	146.974	389.607	16.826	24.651	20.300	68.354
2	TP Sầm Sơn	1.527.775	879.000	622.965	39.679	55.021	4.471	36.538	324.284	37.987	100.102	4.104	5.779	15.000	25.810
3	TX Bim Sơn	572.264	86.000	478.321	79.267	38.933	3.521	17.428	226.015	16.611	84.380	3.074	4.092	5.000	7.943
4	TX Nghi sơn	2.202.762	794.000	1.372.365	90.948	69.220	6.726	114.806	728.510	90.904	234.002	10.396	14.853	12.000	36.397
5	Hà Trung	1.044.653	175.000	853.697	63.951	56.490	4.537	43.951	443.085	68.278	156.804	6.156	9.145	1.300	15.956
6	Nga Sơn	1.056.132	105.000	934.828	53.762	2.389	5.526	61.194	514.287	92.574	184.692	7.888	10.516	2.000	16.304
7	Hậu Lộc	1.282.478	179.000	1.083.510	71.474	2.837	5.576	86.145	588.332	114.733	187.338	7.218	9.857	10.000	19.968
8	Hoàng Hoá	2.019.994	631.000	1.356.605	71.376	3.165	8.477	80.792	748.432	134.721	271.610	10.924	15.108	12.000	32.389
9	Quảng Xương	1.784.029	666.000	1.089.479	79.033	3.038	5.681	78.305	606.956	90.281	199.295	8.990	11.900	6.000	28.550
10	Nông Cống	1.322.852	133.000	1.170.705	111.332	11.975	5.218	73.831	623.574	97.572	218.735	8.862	14.106	5.500	19.147
11	Triệu Sơn	1.565.774	259.000	1.282.802	89.738	3.700	5.727	82.418	699.428	116.836	244.582	9.718	15.655	15.000	23.972
12	Thọ Xuân	1.723.896	255.000	1.443.512	136.253	19.849	11.425	96.678	747.454	146.305	253.263	10.474	16.611	5.200	25.384
13	Yên Định	1.222.167	150.000	1.053.815	98.130	9.920	8.228	59.992	547.800	109.019	194.989	7.928	9.809	8.000	18.352
14	Thiệu Hoá	1.203.681	189.000	997.045	100.142	4.039	4.729	56.025	523.050	97.544	183.656	7.219	10.641	10.000	17.636
15	Vĩnh Lộc	790.181	98.000	681.280	66.999	3.232	4.784	31.974	382.416	55.824	121.201	4.298	7.252	3.300	10.901
16	Thạch Thành	1.142.496	69.000	1.056.327	101.269	3.834	6.062	80.080	592.325	61.459	190.372	7.957	12.469	500	17.169
17	Cẩm Thủy	952.182	25.500	914.410	148.158	2.708	4.613	59.457	480.101	48.510	149.141	5.789	7.933	8.000	12.272
18	Ngọc Lặc	1.193.076	12.000	1.165.241	118.084	4.187	4.705	81.767	696.598	52.780	183.904	7.445	13.071	2.700	15.835
19	Như Thanh	918.659	72.000	833.211	81.070	2.786	4.602	57.808	496.707	40.533	133.968	4.850	9.887	1.000	13.448
20	Lang Chánh	626.330	500	617.845	81.379	1.743	4.626	47.658	340.727	25.567	106.170	4.175	5.300	500	7.985
21	Bá Thước	1.029.367	7.730	1.006.636	84.373	2.235	5.478	98.496	547.788	54.050	193.400	6.547	13.569	700	15.001
22	Quan Hoá	671.541	600	661.703	71.874	1.543	4.327	51.620	357.522	27.462	134.947	5.265	6.943	200	9.238
23	Thường Xuân	1.043.457	20.000	1.008.938	119.478	2.125	4.369	80.580	594.851	49.914	142.157	5.371	8.093	2.000	14.519
24	Như Xuân	818.125	35.000	771.577	68.893	2.458	5.820	41.380	462.769	23.507	150.368	5.255	8.127	3.000	11.548
25	Mường Lát	639.351	70	630.019	72.267	1.229	4.284	45.042	351.809	27.367	117.523	4.327	5.671	500	9.262
26	Quan Sơn	671.466	600	661.920	85.362	1.517	3.988	42.047	367.257	25.081	124.314	4.702	7.152	500	8.946

Ghi chú: (1) Dự toán các chính sách, chương trình, nhiệm vụ ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố chi tiết theo Phụ lục X.1.

Phụ lục X.1

DỰ TOÁN CÁC CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24tháng12năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Dự toán năm 2025	Bao gồm										
			SN Kinh tế	Trong đó						SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	Quản lý hành chính	Trong đó	
				Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch (1)	Các chương trình, chính sách, nhiệm vụ			Hỗ trợ sửa chữa đường huyện quản lý bị hư hỏng nặng để đảm bảo an toàn giao thông (2)	Hỗ trợ sửa chữa các cơ quan hành chính cấp huyện (Thanh toán nợ quyết toán, KLHT các công trình năm 2024 trở về trước)			Hỗ trợ kinh phí chỉnh lý tài liệu theo Quyết định số 3533/QĐ-UBND ngày 2/10/2023 (3)	
					Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (Thanh toán nợ quyết toán, KLHT các công trình năm 2024 trở về trước)	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (Thanh toán nợ quyết toán, KLHT các công trình năm 2024 trở về trước)	Kinh phí xử lý, khắc phục các công trình bị thiệt hại do thiên tai, mưa lũ; các công trình hư hỏng, xuống cấp nghiêm trọng có nguy cơ gây mất an toàn						
A	B	1	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3	4	4.1	4.2	
	Tổng số:	3.928.595	1.318.150	37.073	231.362	123.726	388.131	537.858	17.550	45.880	31.800	14.080	
1	TP Thanh Hoá	147.164	4.400		4.400								
2	TP Sầm Sơn	56.488											
3	TX Bim Sơn	75.448	30.200		2.900			27.300		5.400	5.400		
4	TX Nghi Sơn	155.034	35.678	7.720	19.772	8.186			5.000				
5	Hà Trung	124.594	43.640		11.200	4.020		28.420					
6	Nga Sơn	123.475	22.702		10.402	6.100	1.300	4.900					
7	Hậu Lộc	166.715	49.790		7.700	3.450		38.640		3.300	3.300		
8	Hoảng Hoá	164.350	37.156		15.743	5.523		15.890					
9	Quảng Xương	158.642	47.270		12.100	9.410		25.760		4.300	4.300		
10	Nông Công	190.570	79.962		21.602	3.820	32.000	22.540	6.150	3.200	3.200		
11	Triệu Sơn	185.096	57.810		11.900	3.660	25.100	17.150		3.200	3.200		
12	Thọ Xuân	248.290	92.390	5.000	7.800	3.820	64.500	11.270	6.400				
13	Yên Định	190.836	66.920		9.600	3.250	26.900	27.170		3.700	3.700		
14	Thiệu Hoá	189.462	74.056		7.096	9.510	31.200	26.250					
15	Vĩnh Lộc	120.934	47.350		8.900	4.550	9.400	24.500					
16	Thạch Thành	174.714	62.836	4.135	9.707	9.494	15.700	23.800		1.280		1.280	
17	Cẩm Thủy	200.824	99.330		15.737	8.910	58.443	16.240		1.280		1.280	
18	Ngọc Lặc	179.713	68.556	5.789	7.724	7.643	27.800	19.600		1.280		1.280	
19	Như Thanh	141.745	56.150		5.900	3.250	15.500	31.500		1.280		1.280	
20	Lang Chánh	117.803	43.132	1.858	4.524	1.750		35.000		5.780	4.500	1.280	
21	Bá Thước	140.150	34.968	1.159	7.147	8.322	2.590	15.750		1.280		1.280	
22	Quan Hoá	118.175	48.376		5.988	3.500		38.888		1.280		1.280	
23	Thường Xuân	187.469	80.343	4.652	11.391	4.000	28.800	31.500		1.280		1.280	
24	Như Xuân	91.102	26.003	3.223	5.300	3.580	13.900			1.280		1.280	
25	Mường Lát	126.575	48.526	2.129	1.329	1.670	11.898	31.500		1.280		1.280	
26	Quan Sơn	153.227	60.606	1.408	5.500	6.308	23.100	24.290		5.480	4.200	1.280	

Ghi chú: (1) - Đối với các nhiệm vụ do tỉnh phê duyệt: Hỗ trợ cho các huyện theo nhiệm vụ được duyệt.
- Đối với các nhiệm vụ do huyện phê duyệt: Hỗ trợ cho các huyện miền núi lập, điều chỉnh quy hoạch (quy hoạch chung xây dựng xã, thị trấn; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng đô thị; quy hoạch xây dựng vùng huyện) đã được phê duyệt nhiệm vụ, dự toán, quyết toán, cụ thể: 100% nhu cầu kinh phí đối với các huyện nghèo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; 90% nhu cầu kinh phí đối với các huyện miền núi.
(2)(4): Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% tổng mức đầu tư dự kiến (TMĐT) đối với các huyện nghèo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; 90% TMĐT đối với các huyện miền núi; 70% TMĐT đối với các huyện còn lại. Chi phí bồi thường, GPMB (nếu có) và giá trị TMĐT phê duyệt vượt so với đề xuất do các địa phương tự đảm bảo. Quy mô và TMĐT dự kiến của các công trình được tổng hợp theo kết quả kiểm tra hiện trạng thực tế, đề xuất của các địa phương, ý kiến tham gia của cơ quan chuyên ngành và trên cơ sở các tiêu chuẩn, định mức hiện hành. Phương án đầu tư, quy mô, TMĐT cụ thể của từng công trình sẽ được xác định trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án, đảm bảo phù hợp theo các quy định hiện hành, các quy hoạch có liên quan và tình hình thực tế của từng địa phương. Dự toán năm 2025 bố trí 70% phần NS tỉnh hỗ trợ, phần còn thiếu hỗ trợ theo tiến độ thực hiện dự án và khả năng cân đối nguồn kinh phí.
(3) Hỗ trợ các huyện miền núi theo Quyết định số 3533/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Phê duyệt Đề án “Lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2023-2025”.

Phụ lục X.1

DỰ TOÁN CÁC CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24tháng 12năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Bao gồm												
		SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó									SN đảm bảo xã hội: Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Trong đó	
			Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Bao gồm						Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục (4)	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí		Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	
				Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020	Chính sách hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	Chính sách về GD đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Chính sách phát triển giáo dục MN theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020	Chính sách nội trú đối với HSSV học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015					
A	B	5	5.1	5.1.1	5.1.2	5.1.3	5.1.4	5.1.5	5.1.6	5.2	6	6.1	6.2	
	Tổng số:	1.053.730	515.330	69.170	76.574	67.750	249.314	51.667	855	538.400	1.493.285	1.460.971	32.314	
1	TP Thanh Hoá	25.328	25.328			696	24.359	273			117.436	116.965	471	
2	TP Sầm Sơn	24.665	10.265			446	9.528	291		14.400	31.823	31.522	301	
3	TX Bim Sơn	27.293	13.093			143	12.800	150		14.200	12.555	12.460	95	
4	TX Nghi Sơn	39.033	16.533			2.160	12.168	2.205		22.500	75.323	74.432	891	
5	Hà Trung	31.703	7.203			1.499	5.389	315		24.500	49.251	48.340	911	
6	Nga Sơn	34.234	12.534			1.499	10.347	688		21.700	66.539	65.666	873	
7	Hậu Lộc	25.504	10.404			2.070	6.102	2.232		15.100	88.121	86.592	1.529	
8	Hoằng Hoá	13.064	13.064			1.963	10.207	894			114.130	112.520	1.610	
9	Quảng Xương	33.056	10.656			1.874	7.846	936		22.400	74.016	73.173	843	
10	Nông Cống	23.131	10.331			1.339	8.295	697		12.800	78.127	76.889	1.238	
11	Triệu Sơn	32.608	10.808			1.678	8.606	524		21.800	91.478	90.720	758	
12	Thọ Xuân	41.069	22.469			7.585	8.643	6.241		18.600	108.431	106.716	1.715	
13	Yên Định	26.636	9.936			982	8.551	403		16.700	93.580	92.339	1.241	
14	Thiệu Hoá	35.041	8.141			1.160	6.237	744		26.900	80.365	78.819	1.546	
15	Vĩnh Lộc	26.935	7.435			2.356	4.398	681		19.500	46.649	45.967	682	
16	Thạch Thành	58.742	25.342	6.759	2.696	2.783	9.619	2.630	855	33.400	51.856	50.993	863	
17	Cẩm Thuỷ	58.827	13.727	6.604		1.089	5.478	556		45.100	41.387	40.674	713	
18	Ngọc Lặc	63.906	20.306	5.420	1.095	4.730	7.251	1.810		43.600	45.971	45.100	871	
19	Như Thanh	49.782	32.482	5.445	12.678	2.927	9.042	2.390		17.300	34.533	33.792	741	
20	Lang Chánh	48.937	21.437	6.604	2.138	2.374	7.164	3.157		27.500	19.954	18.584	1.370	
21	Bá Thước	58.947	35.147	6.604	2.603	5.319	16.523	4.098		23.800	44.955	41.325	3.630	
22	Quan Hoá	45.190	27.390	6.295	7.908	3.123	7.071	2.993		17.800	23.329	21.428	1.901	
23	Thường Xuân	67.371	44.471	6.321	12.400	10.852	10.711	4.187		22.900	38.475	36.342	2.133	
24	Như Xuân	44.293	25.493	6.476	4.022	2.249	9.487	3.259		18.800	19.526	18.275	1.251	
25	Mường Lát	52.362	52.362	6.553	23.310	892	15.827	5.780			24.407	22.356	2.051	
26	Quan Sơn	66.073	28.973	6.089	7.724	3.962	7.665	3.533		37.100	21.068	18.982	2.086	